



Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký doanh nghiệp số 0100109385

ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------	----------------------------

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Xuân Hán	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

Trụ sở đăng ký

12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 5 đến 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.



Hà Nội,

15-03-2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc (gọi chung là “Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15-03-2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 32 của báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00150-19-3



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **15-03-2019**



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		513.730.155.230	461.153.754.606
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	51.651.648.250	77.402.786.100
Tiền	111		5.151.648.250	3.902.786.100
Các khoản tương đương tiền	112		46.500.000.000	73.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	358.480.000.000	222.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.762.082.031	85.456.982.022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.069.120.798	30.664.421.233
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		409.566.289	1.014.033.009
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	35.358.446.678	55.936.907.780
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.275.227.164)	(2.158.380.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	-
Hàng tồn kho	140	9	66.565.329.422	69.446.786.218
Hàng tồn kho	141		66.963.228.069	69.446.786.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(397.898.647)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.271.095.527	6.367.200.266
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.021.349.856	5.117.454.595
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	1.249.745.671	1.249.745.671
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.982.688.326.626	1.978.788.723.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		125.785.628	133.385.628
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	133.385.628
Tài sản cố định	220		40.444.431.514	42.714.802.295
Tài sản cố định hữu hình	221	10	40.444.431.514	42.714.802.295
Nguyên giá	222		81.452.416.607	79.076.432.971
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.007.985.093)	(36.361.630.676)
Tài sản dở dang dài hạn	240		642.790.910	1.039.988.151
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	642.790.910	1.039.988.151
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.929.119.530.839	1.910.430.636.223
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	886.045.709.500	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	739.074.903.022	745.074.903.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(15.194.229.833)	(6.883.124.449)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	33.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		12.355.787.735	24.469.911.090
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	12.355.787.735	24.469.911.090
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.496.418.481.856	2.439.942.477.993

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.649.157.779	45.435.546.716
Nợ ngắn hạn	310		15.490.509.168	45.276.898.105
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.637.382.329	33.616.241.335
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.549.891.700	3.856.055.246
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	476.009.469	531.673.192
Phải trả người lao động	314		2.553.554.751	2.278.330.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.173.726.329	1.124.121.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		755.452.469	1.167.275.455
Phải trả ngắn hạn khác	319		555.089.200	325.802.315
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	4.789.402.921	2.377.399.155
Nợ dài hạn	330		158.648.611	158.648.611
Phải trả dài hạn khác	337		158.648.611	158.648.611
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.480.769.324.077	2.394.506.931.277
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.480.769.324.077	2.394.506.931.277
Vốn cổ phần	411	19	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.769.324.077	24.506.931.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.506.931.277	-
- LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		86.262.392.800	24.506.931.277
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.496.418.481.856	2.439.942.477.993

Người lập

15-03-2019

Người duyệt

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	48.999.563.087	87.490.201.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	37.768.540	26.862.006
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	48.961.794.547	87.463.339.423
Giá vốn hàng bán	11	22	40.515.013.220	76.442.810.315
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		8.446.781.327	11.020.529.108
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	138.325.527.842	71.663.315.714
Chi phí tài chính	22	24	8.748.823.040	7.113.357.199
Chi phí bán hàng	25	25	4.994.600.669	6.042.399.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	41.336.789.364	42.771.582.950
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		91.692.096.096	26.756.505.667
Thu nhập khác	31		100.151.525	118.300.225
Chi phí khác	32	27	1.203.079.381	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.102.927.856)	118.300.225
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.589.168.240	26.874.805.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		90.589.168.240	26.874.805.892

Người lập

15-03-2019

Người duyệt

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	90.589.168.240	26.874.805.892
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.646.354.417	4.411.954.836
Các khoản dự phòng	03	11.825.851.195	9.041.504.449
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.561.882	(25.220.226)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(137.146.273.542)	(71.628.443.550)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(30.067.337.808)	(31.325.398.599)
Biến động các khoản phải thu	09	53.127.335.520	157.689.708.985
Biến động hàng tồn kho	10	2.483.558.149	12.104.011.827
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(31.076.140.678)	(165.098.521.111)
Biến động chi phí trả trước	12	12.177.614.264	11.564.906.729
		6.645.029.447	(15.065.292.169)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.110.203.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.302.733.635
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.917.076.199)	(644.961.524.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.727.953.248	(641.834.286.758)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
-------	----------------------------------	--


LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ


Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.121.544.319)	(12.034.813.767)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	100.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(626.960.000.000)	(254.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	457.960.000.000	290.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(277.469.534.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	136.660.015.103	64.624.772.611
Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước khi Tổng Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần ghi giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	6.000.000.000	83.250.971.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.461.529.216)	(105.808.603.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30)	50	(25.733.575.968)	(747.642.889.963)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	77.402.786.100	825.046.018.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.561.882)	(342.114)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	51.651.648.250	77.402.786.100


Người lập

15-03-2019

Người duyệt


Nguyễn Thị Hằng
Người lập


Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc


Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
▪ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kiểm nghiệm thuốc
▪ Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
▪ Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	95 Phố Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 84 nhân viên (1/1/2018: 87 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty đang lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính tổng hợp này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 và được phê duyệt theo Quyết định số 2757/QĐ-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV, Tổng hợp Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ngày 30 tháng 6 năm 2017 (“các văn bản quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm/kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ tài sản cố định dùng quản lý	3 – 5 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm/kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ/năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.875.826	932.040.172
Tiền gửi ngân hàng	3.749.772.424	2.970.745.928
Các khoản tương đương tiền	46.500.000.000	73.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	51.651.648.250	77.402.786.100

5. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	358.480.000.000	358.480.000.000	222.480.000.000	222.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	33.000.000.000	(*)	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 6% đến 7,2% (giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017: 4,5% đến 6,5%) một năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/12/2018			1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư góp vốn vào:									
Công ty con									
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (i)	Hà Nội	65,41%	138.997.108.326	-	150.937.050.000	65,41%	138.997.108.326	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (i)	TP Hồ Chí Minh	66,35%	123.241.224.756	-	166.078.250.000	66,35%	123.241.224.756	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	23.954.815.068	-	(*)	65,00%	23.954.815.068	-	19.337.500.000
			<u>286.193.148.150</u>	-	<u>(*)</u>		<u>286.193.148.150</u>	-	<u>(*)</u>
Công ty liên kết									
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	Đồng Tháp	22,87%	477.969.183.365	-	688.476.144.300	22,87%	477.969.183.365	-	648.810.294.000
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo	TP Hồ Chí Minh	29,99%	201.182.470.211	-	(*)	29,99%	201.182.470.211	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Danapha	Đà Nẵng	29,86%	98.058.047.634	-	(*)	29,86%	98.058.047.634	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	TP Hồ Chí Minh	28,43%	44.983.510.213	-	(*)	28,43%	44.983.510.213	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	Hải Phòng	24,82%	44.771.864.745	-	143.437.330.000	24,82%	44.771.864.745	-	131.624.844.000
• Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Hà Nội	41,15%	14.814.901.439	-	(*)	42,38%	14.814.901.439	-	(*)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2018					1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại			
	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết (tiếp theo)									
• Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Đà Nẵng	25,00%	4.265.731.893	(52.946.584)	(*)	25,00%	4.265.731.893	-	(*)
			886.045.709.500	(52.946.584)	(*)		886.045.709.500	-	(*)
Đơn vị khác									
• Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar (i)	TP Hồ Chí Minh	18,17%	169.485.903.695	-	203.198.252.400	18,17%	169.485.903.695	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	TP Hồ Chí Minh	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	Hà Nội	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	14,25%	69.305.080.876	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	TP Hồ Chí Minh	14,29%	47.925.759.865	-	58.988.327.200	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000
• Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	TP Hồ Chí Minh	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000
• Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TP Hồ Chí Minh	9,9%	37.739.465.978	-	(*)	9,9%	37.739.465.978	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	Hà Nội	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000	6,78%	11.861.708.288	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Hà Nội	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11.611.996.106	-	(*)
• Công ty Cổ phần Bao bì Dược	TP Hồ Chí Minh	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	31/12/2018			1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Đơn vị khác (tiếp theo)									
• Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	Huế	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000
• Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Hà Nội	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	8,49%	4.763.803.820	-	(*)
• Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	5,26%	3.877.855.768	-	(*)	5,26%	9.877.855.768	-	(*)
• Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
			739.074.903.022	(15.141.283.249)	(*)		745.074.903.022	(6.883.124.449)	(*)
			1.911.313.760.672	(15.194.229.833)	(*)		1.917.313.760.672	(6.883.124.449)	(*)

Giá gốc của các khoản đầu tư là giá trị đã được định giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và giá gốc các khoản đầu tư tăng thêm sau thời điểm cổ phần hóa.

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Bên khác		
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Y học Sao Việt	164.232.698	108.726.555
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	125.482.071	28.464.350.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.779.406.029	2.091.344.078
	<hr/> 2.069.120.798	<hr/> 30.664.421.233

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	3.500.000.000	26.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.514.800.000	7.276.100.000
Phải thu về cổ tức	17.500.094.164	17.330.832.164
Phải thu lãi tiền gửi	5.484.871.508	4.006.555.554
Phải thu các khoản tạm ứng	677.657.273	650.249.950
Phải thu khác	681.023.733	673.170.112
	<hr/> 35.358.446.678	<hr/> 55.936.907.780

(i) Chi tiết giá trị vốn góp vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các bên như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	3.500.000.000	6.000.000.000
Công ty Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	20.000.000.000
	<hr/> 3.500.000.000	<hr/> 26.000.000.000

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hưởng lợi nhuận cố định là 6% một năm (giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017: từ 5,2% đến 6% một năm).

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các khoản phải thu khác về hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tổng Công ty còn có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	10.977.240.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	1.343.950.000	81.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	10.910.250.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	3.888.167.000	2.888.167.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	1.687.498.000
	<hr/>	<hr/>
	16.142.367.000	15.634.405.000
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2018			Số ngày quá hạn	1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Từ 1 đến 3 năm	8.872.527.164	(5.275.227.164)	3.597.300.000	Từ 6 tháng đến 1 năm	7.194.600.000	(2.158.380.000)	5.036.220.000
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		<u>(5.275.227.164)</u>			<u>(2.158.380.000)</u>			

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	327.695.955	-	356.359.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.319.002.619	-	1.471.360.089	-
Hàng hóa (*)	65.316.529.495	(397.898.647)	67.619.066.228	-
	66.963.228.069	(397.898.647)	69.446.786.218	-

(*) Trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 59.817 triệu VND (1/1/2018: 59.817 triệu VND) là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 2.266 triệu VND (1/1/2018: Không) hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản cố định dùng cho quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.714.545.169	22.337.598.865	4.813.105.000	1.211.183.937	79.076.432.971
Tăng do mua sắm mới	-	314.545.454	-	240.545.454	555.090.908
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	360.989.091	1.459.903.637	-	-	1.820.892.728
Số dư cuối năm	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.138.180.226	6.254.376.226	2.279.547.962	689.526.262	36.361.630.676
Khấu hao trong năm	1.657.507.224	2.274.586.485	501.036.552	213.224.156	4.646.354.417
Số dư cuối năm	28.795.687.450	8.528.962.711	2.780.584.514	902.750.418	41.007.985.093
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	23.576.364.943	16.083.222.639	2.533.557.038	521.657.675	42.714.802.295
Số dư cuối năm	22.279.846.810	15.583.085.245	2.032.520.486	548.978.973	40.444.431.514

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 476 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 338 triệu VND).

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.039.988.151	68.439.512.390
Tăng trong năm/kỳ	2.648.505.911	4.898.032.216
Chuyển sang hàng hóa	-	(59.817.439.859)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.820.892.728)	(11.440.946.012)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(63.490.909)	(672.570.426)
Xóa sổ	(1.161.319.515)	-
Giảm khác	-	(366.600.158)
Số dư cuối năm/kỳ	642.790.910	1.039.988.151

Chi tiết của các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn là như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Dự án xây dựng nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	305.890.910	64.645.909
Dự án phần mềm ERP	220.500.000	-
Dự án Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty tại số 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh	116.400.000	975.342.242
	642.790.910	1.039.988.151

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm/kỳ	21.900.835.277	2.569.075.813	24.469.911.090
Tăng trong năm/kỳ	-	3.558.178.876	3.558.178.876
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		63.490.909	63.490.909
Phân bổ trong năm/kỳ	(11.426.522.752)	(4.309.270.388)	(15.735.793.140)
Số dư cuối năm/kỳ	10.474.312.525	1.881.475.210	12.355.787.735

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018		1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.158.845.131	3.031.769.026	6.883.124.449	1.376.624.890
Lỗi tính thuế	24.210.581.857	4.842.116.371	9.544.986.173	1.908.997.235
	39.369.426.988	7.873.885.397	16.428.110.622	3.285.622.125

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2022	Chưa quyết toán	9.544.986.173
2023	Chưa quyết toán	14.665.595.684
		24.210.581.857

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	480.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	456.850.759	580.680.161
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd.	-	29.064.380.574
Các nhà cung cấp khác	700.531.570	3.971.180.600
	<hr/>	<hr/>
	1.637.382.329	33.616.241.335
	<hr/>	<hr/>

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước phản ánh tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý vào Ngân sách Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 năm 12 năm 2017 và sẽ được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm tài chính tiếp theo.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Đã điều chỉnh lại				
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.360.981.114	(3.272.679.901)	88.301.213
Thuế thu nhập cá nhân	45.865.932	887.037.519	(893.830.547)	39.072.904
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.841.290.395	(4.841.290.395)	-
Thuế khác và các khoản nộp về Ngân sách Nhà nước	485.807.260	360.635.352	(497.807.260)	348.635.352
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	531.673.192	9.449.944.380	(9.505.608.103)	476.009.469
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi phải trả cho cổ đông	264.836.151	267.140.676
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	569.311.707	517.402.004
	<hr/>	<hr/>
	1.173.726.329	1.124.121.151
	<hr/>	<hr/>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Số dư đầu năm/kỳ	2.377.399.155	9.524.540
Trích lập trong năm/kỳ	4.326.775.440	2.367.874.615
Sử dụng trong năm/kỳ	(1.914.771.674)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm/kỳ	4.789.402.921	2.377.399.155
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 8/12/2016	2.370.000.000.000	-	2.370.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã điều chỉnh lại	-	26.874.805.892	26.874.805.892
<i>Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã báo cáo trước đây</i>	-	28.324.180.164	28.324.180.164
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 32)</i>	-	(1.449.374.272)	(1.449.374.272)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.367.874.615)	(2.367.874.615)
Số dư tại ngày 1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại	2.370.000.000.000	24.506.931.277	2.394.506.931.277
Lợi nhuận thuần trong năm	-	90.589.168.240	90.589.168.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.326.775.440)	(4.326.775.440)
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.370.000.000.000	110.769.324.077	2.480.769.324.077

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có cam kết thuê 1.927,3 mét vuông (m²) đất tại số 12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 204/HĐTD ngày 16 tháng 4 năm 2018. Giá thuê đất là 360.832 VND/m²/năm cho diện tích trong chi giới và 574.723 VND/m²/năm cho diện tích ngoài chi giới trong thời hạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Hết thời hạn nêu trên, giá thuê đất được tính lại theo quy định hiện hành. Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2015. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này.

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	15.777,8	365.256.070	17.106	387.785.992
Đồng Euro	10.241	269.051.552	-	-
Đồng Hungary	20.000	1.798.065	-	-
		636.105.687		387.785.992

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	29.442.796.502	67.484.380.702
▪ Cung cấp dịch vụ	18.819.466.585	15.959.497.440
▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định	737.300.000	4.046.323.287
	48.999.563.087	87.490.201.429
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(37.768.540)	(26.862.006)
	48.961.794.547	87.463.339.423

22. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Hàng hoá đã bán	25.752.158.215	64.854.600.190
Dịch vụ đã cung ứng	14.364.956.358	11.588.210.125
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	397.898.647	-
	40.515.013.220	76.442.810.315

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.874.476.157	27.319.410.290
Cổ tức được chia	117.433.116.900	44.290.343.986
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.934.785	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	25.220.226
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	28.341.212
	138.325.527.842	71.663.315.714

24. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	8.311.105.384	6.883.124.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	420.155.774	230.232.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.561.882	-
	8.748.823.040	7.113.357.199

25. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên	2.920.830.571	2.785.035.947
Chi phí khấu hao và phân bổ	139.701.171	18.067.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.103.543	1.842.348.898
Chi phí bán hàng khác	580.965.384	1.396.946.752
	4.994.600.669	6.042.399.006

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	793.095.708	1.257.324.708
Chi phí nhân viên	11.010.284.160	12.163.331.687
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.278.243.271	15.229.224.508
Thuế, phí và lệ phí	2.719.486.751	3.850.729.844
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.116.847.164	2.158.380.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.651.376	878.979.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.850.180.934	7.233.612.219
	41.336.789.364	42.771.582.950

27. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Xóa sổ dự án xây dựng cơ bản dở dang	1.161.319.515	-
Các khoản khác	41.759.866	-
	1.203.079.381	-

28. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	35.064.902.689	66.670.001.046
Chi phí nhân viên	15.424.202.255	16.423.657.185
Chi phí khấu hao	4.646.354.417	4.411.954.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.316.750.973	8.903.805.321
Chi phí khác	24.454.044.527	26.038.407.187

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.589.168.240	26.874.805.892
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	18.117.833.648	5.374.961.178
Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế	880.246.459	197.485.495
Thuế tương ứng thu nhập không bị tính thuế	(23.586.343.380)	(8.858.068.797)
Thuế tương ứng biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	4.588.263.273	3.285.622.124
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính tổng hợp, trong năm/kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3</i>		
Cung cấp dịch vụ	76.363.636	714.458.874
Cổ tức được chia	1.023.750.000	1.023.750.000
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	19.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	238.700.000	1.194.682.192
Thanh lý tài sản cố định	-	100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1</i>		
Cổ tức được chia	5.488.620.000	21.954.480.000
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.000.000.000
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	498.600.000	-
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	11.275.783.712
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha</i>		
Cổ tức được chia	15.759.250.000	16.971.500.000
Thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	10.026.949.921
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Dược Danapha</i>		
Mua trái phiếu	33.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn	-	11.664.504.000
Cổ tức được chia	6.998.700.600	9.720.417.000
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	50.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.491.906.849
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25</i>		
Cổ tức được chia	1.134.000.000	756.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3</i>		
Cổ tức được chia	10.124.988.000	5.062.494.000
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	1.567.500.000	1.567.500.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Đầu tư góp vốn	-	92.805.030.000
Cổ tức được chia	-	12.064.654.300
Doanh thu dịch vụ	1.195.842.550	-
Doanh thu nhận trước	647.500.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo		
Cổ tức được chia	47.999.360.000	29.999.600.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương và thù lao	816.000.000	795.658.636
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao	432.000.000	420.386.364
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.776.797.286	1.284.168.660

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND
Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn do được chia cổ tức liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa	6.000.000.000	83.250.971.951
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	-	59.817.439.859

32. Số liệu so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo kiểm toán ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước thể hiện kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong đó nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán độc lập của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính tổng hợp cho cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(i) Bảng cân đối kế toán tổng hợp

	1/1/2018 VND (đã điều chỉnh lại)	1/1/2018 VND (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.664.421.233	30.380.003.607
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.158.380.000)	(727.484.776)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.883.124.449)	(7.066.035.035)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	531.673.192	45.865.932
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.506.931.277	25.956.305.549

(ii) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND (đã điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Chi phí tài chính	7.113.357.199	7.296.267.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.771.582.950	41.139.298.092

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND (đã điều chỉnh lại) VND	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận trước thuế	26.874.805.892	28.324.180.164
Các khoản dự phòng	9.041.504.449	7.793.519.811
Biến động các khoản phải thu	157.689.708.985	157.974.126.611
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(165.098.521.111)	(165.584.328.371)

Người lập

15-03-2019

Người duyệt

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đình Xuân Hán
Tổng Giám đốc